Cơ quan: Ủy ban Nhân dân Quận 4
Email: q4@tphcm.gov.vn
Thời gian ký: 03.06.2022 09:23:55 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 250 /QĐ-UBND | *Quận 4, ngày 02 tháng 6 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn và không đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ xét tuyển viên chức năm 2022

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Viên chức năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 173/TTr-PNV ngày 31 tháng 5 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt danh sách 147 thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ xét tuyển viên chức năm 2022 *(Phụ lục 01 đính kèm)*.

**Điều 2**. Phê duyệt danh sách 05 thí sinh không đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ kỳ xét tuyển viên chức năm 2022 *(Phụ lục 02 đính kèm)*

**Điều 3**. Giao Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2022 thực hiện thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện tham dự xét tuyển và tổ chức kỳ xét tuyển theo quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

**Điều 4**. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng phòng Nội vụ, các thành viên Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2022 và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***:
- Như Điều 4;
- TTUB: CT, các PCT;
- Phòng Nội vụ;
- VP.UBND;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Chiến**

Phụ lục 1

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC QUẬN 4 NĂM 2022

*(kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-UBND ngày 02 /6/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 4 )*

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 1 | Vũ Như Linh | 25/05/1984 | x | Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B | cơ bản | | | | |
| 2 | Phạm Thị Nga | 31/10/1980 | x | Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Đại học | Kế toán/ Tài chính | Tiếng Anh B | **B** | Kế toán trưởng | TU2 | 5 | con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa họccon đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 3 | Huỳnh Nguyễn Hải Triều | 09/03/1985 | | Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 4 | Trần Thị Bưởi | 27/12/1981 | x | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B | B | Kế toán trưởng | | | |
| 5 | Lê Quang Cường | 16/12/1971 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B | A | Kế toán trưởng | | | |
| 6 | Phạm Thu Huyền | 12/12/1992 | x | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Kế toán | '06.031 | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Toeic 605 | B | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 7 | Đồng Hoài An | 14/09/1995 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Quản lý dự án, giám sát công trình | V.05.02.07 | Thạc sĩ | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Bậc 3 B1 | cơ bản | | | | |
| 8 | Nguyễn Đình Hoài Hạ | 13/04/1980 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Quản lý dự án, giám sát công trình | V.05.02.07 | Đại học | Kỹ thuậtcông trình | Tiếng Anh B | A | | | | |
| 9 | Huỳnh Kim Phát | 09/05/1990 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Quản lý dự án, giám sát công trình | V.05.02.07 | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng/ kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp | Cử nhân | A | | | | |
| 10 | Trương Hữu Tâm | 05/03/1988 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 4 | Quản lý dự án, giám sát công trình | V.04.01.02 | Đại học | Kiến trúc sư quy hoạch vùng và đô thị | Tiếng Anh B | B | QLDAĐTXD CT, Đấu thầu | | | |
| 11 | Lê Xiếu Loáng | 10/02/1984 | x | Trung tâm Văn hóa Quận 4 | Văn hóa - Văn nghệ | V.10.07.23 | Đại học | Quản lý văn hóa | Tiếng Anh B | A | | TU2 | 5 | con thương binh |
| 12 | Trần Thụy Minh Như | 17/08/1985 | x | Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4 | Văn thư | 02.007 | Đại học | Luật | Tiếng Anh B | B | Quản trị văn phòng và công tác văn thư, lưu trữ | | | |
| 13 | Trần Văn Quí | 27/07/1987 | | Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4 | Văn thư | 02.007 | Đại học | Quản trị văn phòng | | B | Văn thư lưu trữ | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Anh Thy | 19/11/1980 | x | Mầm non 2 | Văn thư | 02.008 | Trung cấp | Văn thư lưu trữ | Tiếng Anh B | cơ bản | | | | |
| 15 | Ngô Thị Bích Trâm | 13/02/1994 | x | Mầm non 3 | Giáo viên mầm non | V.07.02.26 | Đại học | Giáo dục mầm non | Tiếng Anh B1 | cơ bản. | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 16 | Lê Thị Ngọc Dung | 21/10/1996 | x | Mầm non 3 | Giáo viên mầm non | V.07.02.26 | Cao đẳng | Giáo dục mầm non | Tiếng anh B1 | cơ bản. | | | | |
| 17 | Trần Lê Phương Mai | 23/12/1991 | x | Mầm non 3 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 18 | Đoàn Ngọc Ngân Giang | 20/06/1989 | x | Mầm non 3 | Nhân viên Y tế | V.08.05.13 | Trung cấp | Điều dưỡng | Tiếng Anh B | cơ bản. | | | | |
| 19 | Lê Ngọc Nhung | 09/07/1981 | x | Mầm non 6 | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Kế toán, Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh B | A | | | | |
| 20 | Bùi Thị Anh Thư | 25/05/1981 | x | Mầm non 8 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Tiếng anh B | cơ bản | | | | |
| 21 | Trần Thị Bích Trâm | 13/09/1982 | x | Mầm non 9 | Kế toán | 06.032 | Cao đẳng | Kế toán | Tiếng Anh A | A | | | | |
| 22 | Nguyễn Minh Thư | 15/10/1992 | x | MN Nguyễn Tất Thành | Kế toán | 06.031 | đại học | kế toán | Tiếng anh bậc 3 | cơ bản | | | | |
| 23 | Hà Thị Vĩnh Lộc | 01/08/1977 | x | Mầm non 10 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế Toán | Tiếng Anh B | cơ bản | | | | |
| 24 | Nguyễn Ngọc Kiều Trinh | 23/11/1998 | x | MN Sao mai 12 | Kế toán | 06.032 | Cao đẳng | Kế Toán | Tiếng anh Cao Đẳng | cơ bản | | | | |
| 25 | Lưu Huệ Mẫn | 14/01/1998 | x | MN Sao mai 12 | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Tài chính - Kế toán | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 26 | Huỳnh Thị Ngọc Trâm | 15/10/1990 | x | MN Sao Mai 13 | Giáo viên mầm non | V.07.02.26 | Đại học | Giáo dục mầm non | | | | | | |
| 27 | Lưu Diễm Thuý | 09/08/1988 | x | MN Sao Mai 13 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | Anh Văn B | A | | | | |
| 28 | Nguyễn Thị Hiền | 19/06/1989 | x | Mầm non 14 | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Kế toán | Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ | B | | | | |
| 29 | Nguyễn Hoàng Quế Trân | 04/11/1977 | x | Mầm non 14 | Văn Thư | 02.008 | Trung Cấp | Văn Thư - Lưu Trữ | Anh Văn B | A | | | | |
| 30 | Nguyễn Kim Phụng | 23/02/1981 | x | Mầm non 18 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | anh văn B | B | kế toán trưởng | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 31 | Dương Thị Duy An | 16/10/1979 | x | MN Ban Mai | Kế toán | 06.032 | Cao Đẳng | Kế toán doanh nghiệp | Trình độ B | Nâng cao | BD ngạch kế toán viên, kế toán trưởng | | | |
| 32 | Nguyễn Ngọc Tuyết Anh | 28/04/1988 | x | TH Nguyễn Huệ 1 | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng anh B | B | Quốc phòng | | | |
| 33 | Lê Xuân Giang | 07/03/1993 | | TH Đoàn Thị Điểm | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục thể chất | Tiếng anh A2 | Chứng chỉ cơ bản | | | | |
| 34 | Đặng Gia Hân | 14/10/1993 | x | TH Đoàn Thị Điểm | Kế toán | 06.032 | Cao Đẳng | Tài chính-Ngân hàng | Trình độ B | Trình độ B | Chứng chỉ Kế toán tài chính | | | |
| 35 | Trần Thị Kim Phúc | 08/10/1984 | x | TH Đoàn Thị Điểm | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y Sĩ | Chứng chỉ cơ bản | Chứng chỉ cơ bản | GiấyCN Đào tạo liên tục Nhi , Giấy CN giáo dục trẻ khuyết tật | | | |
| 36 | Phạm Thị Ngọc Như | 31/01/1987 | x | TH Lê Thánh Tôn | Giáo viên Mỹ Thuật | V.07.03.29 | Đại học | Sư phạm Mỹ Thuật | Tiếng Anh B1 | Chứng chỉ cơ bản | Chứng chỉ nghề tin học văn phòng | | | |
| 37 | Pham Văn Dư | 25/10/1994 | | TH Lê Thánh Tôn | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại học | Huấn luyện thể thao | Tiếng Anh B | Tin học B | chứng nhận nghiệp vụ sư phạm | | | |
| 38 | Trần Thị Ngọc Hậu | 02/12/1980 | x | TH Lê Thánh Tôn | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Kế toán | Tiếng Anh B | cơ bản | kế toán trưởng | | | |
| 39 | NguyễN Thị Thanh Thảo | 27/01/1997 | x | TH Lê Thánh Tôn | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục tiểu học | Tiếng Anh B1 | Trình độ B | | | | |
| 40 | Lê Mộng Diễm | 28/08/1987 | x | TH Vĩnh Hội | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Cử nhân Tiểu học | B | B | | | | |
| 41 | Lê Quỳnh Vĩ My | 16/06/1999 | x | TH Đặng Trần Côn | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục thể chất | Tiếng anh | cơ bản | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 57 | Phạm Thị Phương Thảo | 02/09/2000 | x | TH Đinh Bộ Lĩnh | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục Tiểu học | Đại học | cơ bản | | | | |
| 58 | Nguyễn Thị Kim Kha | 06/07/1999 | x | TH Đinh Bộ Lĩnh | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục tiểu học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 59 | Vo Thuy Như Thảo | 04/05/1999 | x | TH Đinh Bộ Lĩnh | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế Toán | Tiếng Anh B1 | Nâng cao | | | | |
| 60 | Đặng Thị Huyền Trang | 19/02/1996 | x | TH Đống Đa | Giáo viên Tiếng Anh | V.07.03.29 | Đại học | Sư phạm tiếng Anh | Tiếng Anh B2 | cơ bản | chứng nhận tham gia cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử năm 2021 | | | |
| 61 | Trương Thị Kim Thoa | 7/4/1976 | x | TH Đống Đa | Thư viện | V.10.02.07 | Trung cấp | Thư viện - Thiết bị | Tiếng anh B | cơ bản | | | | |
| 62 | Trần Thị Thiên Nga | 03/01/1997 | x | TH Nguyễn Trường Tộ | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục tiểu học | Tiếng Anh C | cơ bản | | | | |
| 63 | Võ Văn Hoàng | 27/08/1999 | | TH Nguyễn Trường Tộ | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại Học | Giáo Dục Thể Chất | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 64 | Huỳnh Minh Cường | 01/01/1995 | | TH Nguyễn Trường Tộ | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại học | Giáo Dục Thể Chất | Trình độ B | B | | | | |
| 65 | Ngô Huỳnh Minh Phượng | 28/12/1988 | x | TH Nguyễn Trường Tộ | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | tiếng anh B1 | A | kế toán trưởng, đấu thầu cơ bản, trung cấp lý luận chính trị | | | |
| 66 | Trần Ngọc Bích | 09/01/1983 | x | TH Nguyễn Trường Tộ | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y Sỹ | Tiếng Anh B | cơ bản | | | | |
| 67 | Nguyễn Duy Phát | 09/11/1997 | | TH Nguyễn Thái Bình | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại Học | Sư Phạm Đá Cầu, cầu lông, thể thao | | | | | | |
| 68 | Phan Thị Thảo Trang | 02/10/1983 | x | TH Nguyễn Thái Bình | Giáo viên Tiếng Anh | V.07.03.29 | Đại học | Giáo viên Anh Văn | Cử nhân Anh văn, Tiếng Anh | văn phòng | CC tiếng Pháp | | | |
| 69 | Đỗ Xuân Tuyền | 23/09/1996 | x | TH Nguyễn Thái Bình | Giáo viên Tiếng Anh | V.07.03.29 | Đại học | Ngôn ngữ anh | Tiếng anh C1 | cơ bản | Aptis, Tesol | | | |
| 70 | Lê Ngọc Triển | 10/07/1972 | | TH Nguyễn Thái Bình | Giáo viên Tin học | V.07.03.29 | Đại học | Sư phạm Tin | Tiếng Anh B | Cử nhân SP Tin | IC3 | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 42 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 18/09/1990 | x | TH Đặng Trần Côn | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | B | B, Ứng dụng | | | | |
| 43 | Trương Yến Nguyên | 19/09/1977 | x | TH Đặng Trần Côn | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung Cấp | Y sỹ | Trình độ B | cơ bản | | | | |
| 44 | Lê Thu Hiền | 04/07/1999 | x | TH Lý Nhơn | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục tiểu học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 45 | Trần Lê Thị Cẩm Hồng | 24/06/1978 | x | TH Lý Nhơn | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế Toán | Anh Văn Thương Mại Trình Độ A | cơ bản | | | | |
| 46 | Tống Đỗ Quế Giang | 27/10/1997 | x | TH Nguyễn Văn Trỗi | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục Tiểu học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 47 | Trần Thị Hương Giang | 09/10/1998 | x | TH Nguyễn Văn Trỗi | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục tiểu học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 48 | Hà Mỹ Thanh Thuyên | 08/06/1975 | x | TH Nguyễn Văn Trỗi | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y sỹ | Anh Văn B | B | | | | |
| 49 | Nguyễn Hoàng Thơ | 10/06/1997 | x | TH Bạch Đằng | GV dạy nhiều môn | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục Tiểu học | Tiếng Anh B | cơ bản | | | | |
| 50 | Bùi Thanh Tùng | 07/01/1996 | | TH Bạch Đằng | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Đại học | Giáo dục thể chất | B1 | cơ bản | | UT3 | 2,5 | Hoàn thành nghĩa vụ quân sự |
| 51 | Châu Minh Trọng | 15/10/1995 | | TH Bạch Đằng | Giáo viên Thể dục | V.07.03.29 | Thạc sĩ | Giáo dục học | B1 | cơ bản | | | | |
| 52 | Bùi Thị Băng Châu | 13/09/1978 | x | TH Bạch Đằng | Giáo viên Tiếng Anh | V.07.03.29 | Đại học | Ngôn Ngữ Anh | Đại học Tiếng Anh | văn phòng | coreldraw, photoshop, Thư ký văn phòng | | | |
| 53 | Trần Phan Hương Lan | 29/10/1999 | x | TH Bạch Đằng | Giáo viên Tiếng Anh | V.07.03.29 | Đại học | Sư Phạm Tiếng Anh | Tiếng Anh TOEIC 850 | cơ bản | Chứng chỉ tiếng trung HSK3 | | | |
| 54 | Trịnh Thị Nghĩa | 10/05/1978 | x | TH Bến Cảng | Kế toán | | Cao đẳng | Tài chính - tín dụng | Tiếng Anh B | cơ bản | kế toán trưởng | | | |
| 55 | Huỳnh Hồng Hạnh | 19/11/1991 | x | TH Bến Cảng | Văn Thư | 02.008 | Cao đẳng | Trung cấp Văn thư | Toeic 195 | cơ bản | | | | |
| 56 | Nguyễn Phương Quỳnh | 04/11/1994 | x | TH Xóm Chiếu | Kế toán | 06.032 | Cao đẳng | Kế toán | Toeic 495 | Cao đẳng | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 84 | Lê Nguyễn Thanh Thủy | 23/08/1997 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật lý | Tiếng Anh B1 | A | | | | |
| 85 | Hồ Nguyễn Ngọc Bích Trâm | 07/10/1988 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật lý | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 86 | Trần Ngọc Quỳnh Trân | 08/07/1995 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Vật Lý | Tiếng anh B1 | cơ bản | | | | |
| 87 | Trịnh Anh Tuấn | 19/01/1987 | | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật lý | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 88 | Phan Thị Hiếu | 07/09/1996 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật Lý | Tiếng anh B | A | | | | |
| 89 | Nguyễn Thị Ngọc Phụng | 07/09/1998 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật lý | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 90 | Phạm Thị Ánh Nguyệt | 17/12/1993 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại Học | Sư phạm Vật Lý | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 91 | Nguyễn Thành Trung | 02/01/1986 | | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại Học | Sư phạm Vật Lý | Tiếng Anh B | Cơ bản | chứng chỉ toefl ITP 420 | | | |
| 92 | Phạm Thị Nga | 26/02/1999 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật Lý | Tiếng anh B1 | cơ bản | Chứng chỉ UDCNTT trong dạy học | | | |
| 93 | Nguyễn Thị Quyên | 28/03/1988 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Cử nhân vật lý | Tiếng Anh | văn phòng | Chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm | | | |
| 94 | Nguyễn Thị Thảo Sương | 02/08/1999 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm vật lý | Tiếng Anh B1 | cơ bản | Chứng chỉ UDCNTT trong dạy học | | | |
| 95 | Trịnh Thị Thùy Anh | 16/02/1995 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại Học | Sư phạm Vật lý | Trình độ tiếng Anh bậc 2 | cơ bản | | | | |
| 96 | Trần Thị Lệ Thư | 11/10/1994 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Vật lý | Trình độ C | B | | | | |
| 97 | Trương Kim Yến | 15/12/1984 | x | THCS Quang Trung | Giáo viên Lý | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Vật lý | | A | CDNN hạng 2 | | | |
| 98 | Dương Thị Thảo | 05/05/1985 | x | THCS Quang Trung | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh | cơ bản | kế toán trưởng | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 71 | Lê Thị Loan | 01/01/1975 | x | TH Nguyễn Thái Bình | Y tế | V.08.08.23 | Cao đẳng | Dược | Tiếng Anh B | B | chứng chỉ hành nghề dược | | | |
| 72 | Lê Thị Nhuần | 17/11/1996 | x | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán Học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 73 | Nguyên Thị Trang Nhung | 06/10/1996 | x | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng anh B1 | cơ bản | | | | |
| 74 | Đỗ Thanh Hùng | 19/02/1995 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng Anh B | A | ứng dụng CNTT trong dạy- học | | | |
| 75 | Phạm Minh Phúc | 27/06/1989 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B2 | cơ bản | ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 76 | Nguyễn Hoàng Minh Hiếu | 28/12/1997 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B | A | | | | |
| 77 | Trần Minh Đức | 02/03/1992 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | A2 | cơ bản | | | | |
| 78 | Nguyễn Ngọc Ánh | 04/09/1997 | x | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | đại học | sư phạm toán | tiếng anh B1 | Cơ bản | | | | |
| 79 | Nguyễn Quốc Sinh | 25/05/1985 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Có khả năng sử dụng tiếng Anh | Có khả năng sử dụng tin học | | | | |
| 80 | Trần Anh Tuấn | 02/03/1996 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 81 | Ngô Thị Hồng Đào | 09/10/1997 | x | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | | | | | | |
| 82 | Ngô Văn Luật | 03/06/1980 | | THCS Nguyễn Huệ | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | | B | CDNN hạng 2 | | | |
| 83 | Nguyễn Thị Xuân Bình | 07/01/1981 | x | THCS Nguyễn Huệ | Kế toán | 06.032 | Cao Đẳng | Kế toán | Tiếng anh trình độ B | cơ bản | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 99 | Dương Minh Thiện | 14/07/1979 | | THCS Quang Trung | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B1 | Trung cấp | Kế toán trưởng | | | |
| 100 | Phạm Thị Thanh Huyền | 12/09/1992 | x | THCS Quang Trung | Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y sỹ | Chứng chỉ tiếng anh trình độ A | B | | | | |
| 101 | Phạm Thị Mỹ Trân | 03/07/1999 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm sinh học | Tiếng Anh Bậc 3 | cơ bản | UDCNTT trong dạy học | | | |
| 102 | Nguyễn Trúc Anh | 16/04/1999 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Sinh | | | | | | |
| 103 | Nguyễn Trung Chí | 20/06/1991 | | THCS Chi Lăng | Giáo viên Sử | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Lịch Sử | Tiếng Anh A2 | cơ bản | GCN hoàn thành Mô đun 1-2-3 | | | |
| 104 | Phan Huy Thuận | 06/01/1979 | | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Toán_Tin | Tiếng Anh B1 | Đại học | | | | |
| 105 | Đỗ Ngọc Thuỳ Uyên | 28/02/1992 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | B | | | | |
| 106 | Hà Văn Vàng | 04/10/1980 | | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B | A | CDNN hạng 2 | | | |
| 107 | Đinh Thị Thuý Hằng | 20/11/1999 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng anh B1 | cơ bản | Ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 108 | Quách Thị Hồng | 10/09/1995 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng Anh B1 | A | | | | |
| 109 | Trần Lý Thị Nhi | 21/02/1995 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 110 | Luong Minh Anh | 21/01/1999 | x | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng Anh B2 | cơ bản | | | | |
| 111 | Lại Văn Giàu | 20/06/1996 | | THCS Chi Lăng | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng Anh B1 | A | | | | |
| 112 | Nguyễn Đức Tuyên | 30/09/1997 | | THCS Chi Lăng | Nhân viên Thiết bị | V.07.07.20 | Đại học | Thư viện - Thiết bị trường học | Tiếng Anh B1 | cơ bản | Sơ cấp Thư viện - Thiết bị trường học | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 113 | Hoàng Thị Phương Nhàn | 18/06/1987 | x | THCS Chi Lăng | Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y Sĩ | A | B | | UT2 | 5 | con thương binh |
| 114 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 10/09/1994 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Âm Nhạc | V.07.04.32 | Đai học | Sư phạm âm nhạc | Toeic 485 | cơ bản | Ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 115 | Phạm Long Hòa | 28/05/1994 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên GDCD | V.07.04.32 | Đại học | Giáo dục chính trị | Tiếng Anh B | cơ bản | Ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 116 | Nguyễn Quỳnh Nga | 24/05/1981 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên GDCD | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm giáo dục chính trị | Tiếng Anh trình độ B | B | Chứng chỉ CDNN giáo viên THCS hạng II | | | |
| 117 | Nguyễn Huỳnh Thuỳ Duyên | 29/12/1998 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên GDCD | V.07.04.32 | Đại học | Giáo dục chính trị | B1 | cơ bản | | | | |
| 118 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | 10/2/1995 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên GDCD | V.07.04.32 | Thạc sĩ Triết | Giáo dục chính trị | Cử nhân ngôn ngữ anh | cơ bản | | | | |
| 119 | Hoàng Trọng Hiếu | 08/04/1999 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Sinh học | Tiếng Anh B1 | Đại học | | | | |
| 120 | Đoàn Đức Nghĩa | 03/02/1993 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm sinh học | Tiếng anh B | A | Chứng chỉ Bồi dưỡng giáo viên THCS dạy môn Khoa học tự nhiên | | | |
| 121 | Phạm Ngọc Đức | 16/06/1999 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Sinh học | Toeic | cơ bản | ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 122 | Nguyễn Ngọc Tài | 19/01/1998 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Thể dục | V.07.04.32 | Đại học | Giáo dục thể chất | Đại học | cơ bản | | | | |
| 123 | Trương Vũ Bá Triệu | 16/08/1997 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Thể dục | V.07.04.32 | Đại học | Giáo dục thể chất | Tiếng anh B2 | cơ bản | | | | |
| 124 | Trương Thị Loan | 05/08/1996 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại Học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 125 | Lê Tôn Hiệp | 11/10/1984 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B | đại học | | | | |
| 126 | Lê Nguyễn Trúc Quỳnh | 03/12/1998 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán học | Tiếng anh A2 | cơ bản | | | | |
| 127 | Nguyễn Huỳnh Đức Huy | 24/09/1998 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B2 | cơ bản | ứng dụng CNTT trong dạy học | | | |
| 128 | Lê Thị Oanh | 23/03/1996 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | TOEIC 550 | cơ bản | | | | |
| 129 | Nguyễn Tất Phú | 29/08/1994 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư Phạm Toán | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 130 | Trần Thị Kim Uyên | 12/9/1998 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |
| 131 | Phan Lê Đại Cát | 28/01/1990 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | cơ bản | Lập trình pascal | | | |
| 132 | Trần Thị Thanh Thương | 12/03/1996 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Tiếng Anh B1 | văn phòng | | | | |
| 133 | Trần Thị Den Ni | 09/02/1997 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | Bậc 3 | cơ bản | | | | |
| 134 | Lê Nguyễn Trang Đài | 20/01/1999 | x | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Toán | B1 | cơ bản | | | | |
| 135 | Nguyễn Khánh Hiệp | 16/02/1994 | | THCS Vân Đồn | Giáo viên Toán | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Toán | Tiếng Anh B1 | B | | | | |
| 136 | Trần Thị Yến Vân | 29/09/1992 | x | THCS Vân Đồn | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Kế Toán | Tiếng Anh B | B | | | | |
| 137 | Nguyễn Phương Thảo | 12/03/1993 | x | THCS Vân Đồn | Nhân viên Y tế | V.08.05.12 | Đại học | Cử nhân điều dưỡng | Tiếng Anh B | cơ bản | bồi dưỡng nghiệp vụ số hóa tài liệu, văn thư lưu trữ, lập hồ sơ công việc. | | | |
| 138 | Nguyễn Thị Hiền | 13/09/1999 | x | THCS Khánh Hội | Giáo viên Văn | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | Tiếng Anh B1 | cơ bản | | | | |

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ | Chuyên ngành | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ Nghiệp vụ | Đối tượng, điểm ưu tiên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Đối tượng ưu tiên | Điểm ưu tiên | |
| 139 | Đinh Thị Việt Trinh | 11/12/1993 | x | THCS Khánh Hội | Giáo viên Văn | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | Tiếng anh B | cơ bản | Giáo dục quốc phòng an ninh-môn học giáo dục thể chất | | | |
| 140 | Lý Thị Ngọc Huỳnh | 18/08/1979 | x | THCS Khánh Hội | Kế toán | 06.031 | Đại Học | Kế toán kiểm toán | Tiếng Anh B | B | Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch kế toán viên | | | |
| 141 | Lê Thị Huỳnh Hoa | 09/04/1980 | x | THCS Khánh Hội | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y sĩ | Tiếng Anh A | B | | | | |
| 142 | Phan Thị Thanh Quy | 10/04/1996 | x | THCS Tăng Bạt Hổ | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Sinh học | Tiếng Anh B1 | B | | | | |
| 143 | Nguyễn Thị Kim Vân | 20/10/1993 | x | THCS Tăng Bạt Hổ | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Thạc sĩ | Sư phạm Sinh học | TOEIC 595 | B | B | | | |
| 144 | Lương Văn Thủy | 20/02/1991 | | THCS Tăng Bạt Hổ | Giáo viên Sinh | V.07.04.32 | Đại học | Sư phạm Sinh học | Tiếng anh B | A | | UT2 | 5 | người dân tộc thiểu số |
| 145 | Nguyễn Thuỵ Trang Đài | 22/01/1993 | x | THCS Tăng Bạt Hổ | Kế toán | 06.032 | Cao đẳng | Kế toán | TOEIC 355 | A | | | | |
| 146 | Trần Thị Toản | 16/04/1981 | x | THCS Tăng Bạt Hổ | Nhân viên Y tế | V.08.08.23 | Trung cấp | dược sĩ | Tiếng Anh B1 | A | Sơ Cấp Chính Trị | | | |
| 147 | Bùi Vũ Thu Thủy | 16/02/1995 | x | Bồi dưỡng GD | Kế toán | 06.031 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh B | B | CC Khai báo thuế, CC đào tạo đấu thầu cơ bản đối với lựa chọn nhà thầu | | | |

Phụ lục 2

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC QUẬN 4 NĂM 2022

*(kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-UBND ngày 02 /6/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 4 )*

| STT | Họ và tên thí sinh | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đơn vị đăng ký | Vị trí đăng ký dự tuyển | Mã ngạch | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Lý do không đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quách Ngọc Hạnh | 18/04/1977 | x | Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 4 | Kế toán | 06.031 | Cao đẳng | Kế toán | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng |
| 2 | Đinh Thị Vũ Trinh | 29/03/1982 | x | Trung tâm Văn hóa Quận 4 | Nhân viên Bản tin | 01.003 | Thạc sĩ /Cao đẳng | Ngôn ngữ học/ Lý luận phê bình Sân khấu Điện ảnh | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng |
| 3 | Phan Vũ Tùng | 22/05/1979 | | MN Sao Mai 12 | Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y sĩ | Thiếu chứng chỉ tin học theo tiêu chuẩn yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng |
| 4 | Văn Thị Lan Hương | 26/01/1976 | x | Trường Tiểu học Bạch Đằng | Nhân viên Y tế | V.08.03.07 | Trung cấp | Y sĩ | Thiếu chứng chỉ ngoại ngữ theo tiêu chuẩn yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng |
| 5 | Nguyễn Trình Ngọc Anh | 11/04/1980 | x | Trường THCS Vân Đồn | Kế toán | 06.031 | Đại học | Quản trị kinh doanh | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng |